

Bản án số: **05/2020/KDTM-ST**

Ngày: 29.9.2020

V/v: “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN THANH KHÊ, TP ĐÀ NẴNG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lưu Thị Hằng
- Các hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Duy Thảo
Bà Lê Thị Nhớ

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cẩm Anh - Thư ký Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Thanh Khê tham gia phiên tòa: Ông Lê Thanh Tráng - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Thanh Khê xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 26/2019/TLST-KDTM ngày 24 tháng 10 năm 2019 về “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 26/2020/QĐXX-ST ngày 22.7.2020; Thông báo hoãn phiên tòa số 26/TB-TA ngày 10.8.2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 26/2020/QĐST-KDTM ngày 14.9.2020 giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại cổ phần H Việt Nam.*** Địa chỉ: 54A N, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, TP Hà Nội. Người đại diện theo pháp luật: Ông Huỳnh Bửu Q; Chức vụ: Tổng giám đốc. Người đại diện theo ủy quyền ông Đào Ngọc T, sinh năm: 1987 - Chức vụ: Chuyên viên cao cấp; Ông Nguyễn Tiến T1 - sinh năm: 1987 - Chức vụ: Chuyên viên cao cấp và Ông Nguyễn Xuân H1, sinh năm: 1987 - chức vụ: Chuyên viên cao cấp; Cùng địa chỉ: Số 224 Đ, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng theo văn bản ủy quyền số 3382/2019/GUQ-TGD12, ngày 11.7.2019 của Phó Tổng giám đốc Ngân hàng Quản lý Tín Dụng và Giấy ủy quyền số 1567/2019/ GUQ-TGD12, ngày 17.4.2019 của Ngân hàng TMCP H Việt Nam (ông T có mặt, ông T1, ông H vắng mặt).

- ***Bị đơn: Công ty TNHH G;*** Người đại diện theo pháp luật: Bà Hứa Thị Mộng H, chức vụ: Giám đốc; Địa chỉ: 300 Ô, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng; Địa chỉ liên hệ của bà H: Tầng 2, số 85 đường L, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng (vắng mặt, có đơn xét xử vắng mặt).

- ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

+ Ông Huỳnh Công H1; Bà Huỳnh Thị H2;

Cùng địa chỉ: Số 144 T, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng (vắng mặt).

+ Bà Hứa Thị Mộng H; Địa chỉ: Số 250 đường Ô, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.

Địa chỉ liên hệ của bà H: Tầng 2, số 85 đường L, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng (vắng mặt, có đơn xét xử vắng mặt).

+ Ông Hứa Đình Kh;

Địa chỉ: Số 250 đường Ô, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn như sau:

Ngày 17.05.2010, Ngân hàng TMCP H và Công ty trách nhiệm hữu hạn G ký kết Hợp đồng tín dụng số 001/10/ĐN với số tiền 1.500.000.000 đồng với lãi suất theo quy định của MSB 14.5%, lãi suất quá hạn 150% lãi suất trong hạn, thời hạn vay đến hết ngày 31.5.2010, trả vào ngày 26 hàng tháng, hạn trả cuối cùng 31.5.2010. Mục đích bảo lãnh: Thanh toán mua điện thoại di động của Samsung. Phí bảo lãnh theo biểu suất của Ngân hàng TMCP H. Bảo đảm bằng hàng hóa là bất động sản, sim card, điện thoại di động của Mobifone, tiền gửi hiện đang thế chấp Maritime Bank Đà Nẵng tổng giá trị tài sản bảo đảm 1.500.000.000 đồng.

Ngày 22.12.2010, Ngân hàng và Công ty trách nhiệm hữu hạn G ký kết Hợp đồng tín dụng số 0061/10/ĐN với số tiền 2.000.000.000 đồng với lãi suất theo quy định của MSB, lãi suất quá hạn 150% lãi suất trong hạn, thời hạn vay 12 tháng, trả vào ngày 26 hàng tháng. Mục đích bảo lãnh: Thanh toán tiền mua Sim, card và các thiết bị kèm theo Mobifone.

Tài sản bảo đảm, ông Huỳnh Công H1 và bà Huỳnh Thị H2 có ký kết hợp đồng thế chấp nhà ở và quyền sử dụng đất số 01/09/BĐ cho Công ty trách nhiệm hữu hạn G theo giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 3402022022 đứng tên ông Huỳnh Công H1 và bà Huỳnh Thị H2 do UBND thành phố Đà Nẵng cấp ngày 03.12.2003 tại địa chỉ: K53/6 H3, phường Thanh Lộc Đán (cũ) Hòa Khê (mới), quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng và Hợp đồng thế chấp hàng hóa vật tư số 0001.2710/10/BĐ ngày 27.4.2010 bao gồm Thẻ cào Mobifone mệnh giá 100.000đ (SN đầu: 628.040.000; SN cuối: 682.049.999; TH1 số: 280) số lượng: 1.000 thẻ, giá trị: 1.000.000.000đ.

Ngày 27.02.2009, Ngân hàng và Công ty trách nhiệm hữu hạn G ký kết Hợp đồng cấp bảo lãnh số 0011/09/DN ngày 27.02.2009 với số tiền 800.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng, trả vào ngày 27 hàng tháng. Mục đích bảo lãnh: Thanh toán mua điện thoại di động các loại. Phí bảo lãnh theo biểu suất của Ngân hàng TMCP H.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty G đã trả được cho Hợp đồng tín dụng số 001/10/ĐN ngày 17.5.2010, số tiền 1.691.823.438đ, trong đó nợ gốc 1.123.000.000đ, nợ lãi trong hạn 383.618.403đ, lãi quá hạn 185.205.035đ

Công ty G đã trả được cho Hợp đồng tín dụng số 0061/10/ĐN ngày 22.12.2010, số tiền nợ lãi trong hạn là 514.916.667đ, còn tiền gốc chưa trả.

Đối với Hợp đồng cấp bảo lãnh số 0011/09/ĐN ngày 27.02.2009, Công ty TNHH G chưa trả cả gốc và lãi.

Nay Ngân hàng TMCP H Việt Nam yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty TNHH G phải trả số tiền 14.917.034.512đ cho cả ba hợp đồng nêu trên; trong đó nợ gốc: 3.177.000.000đ, nợ lãi trong hạn: 8.033.613.748đ, lãi quá hạn: 3.706.420.764đ, lãi tính đến ngày 29.9.2020 theo Hợp đồng tín dụng số 001/10/ĐN, ngày 17.5.2010 kèm Khế ước nhận nợ số 01/2010/ĐN, ngày 18/05/2010 và Hợp đồng tín dụng số 0061/10/ĐN, ngày 22.12.2010 kèm Khế ước nhận nợ số 01/2010/ĐN, ngày 31/12/2010. Nếu Công ty TNHH G không trả số tiền nói trên thì đề nghị Tòa án cho phát mãi tài sản thế chấp là lô hàng Sim, card và các thiết bị viễn thông của Mobifone trị giá 1.000.000.000đ và tài sản bảo đảm của ông Huỳnh Công H1 và bà Huỳnh Thị H2 để thu hồi nợ, một lần trong thời gian sớm nhất.

Bị đơn Công ty TNHH G có ý kiến: Công ty thống nhất với khoản nợ như Ngân hàng trình bày, tuy nhiên số tiền gốc là 3.177.000.000đ do Công ty có thể chấp lô hàng Sim, card và các thiết bị viễn thông của Mobifone trị giá 1.000.000.000đ nên đề nghị Ngân hàng trừ vào nợ gốc là 1.000.000.000đ, còn lại tiền gốc là 2.177.000.000đ; Tài sản thế chấp của ông H1, bà H2 chỉ đảm bảo cho khoản vay từ 800.000.000đ đến không quá 1.000.000.000đ. Nay Công ty đồng ý trả 500.000.000đ để rút phần tài sản thế chấp của ông H1, bà H2.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Công H1 có ý kiến:

Việc vay vốn giữa Ngân hàng và Công ty TNHH G thì tôi không biết, mọi việc đều do chị H làm việc với Ngân hàng. Còn vợ chồng tôi chỉ đứng ra bảo lãnh bằng tài sản là Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 3402022022 đứng tên ông Huỳnh Công H1 và bà Huỳnh Thị H2 do UBND thành phố Đà Nẵng cấp ngày 03.12.2003 tại địa chỉ: K53/6 H3, phường Thanh Lộc Đán (cũ) Hòa Khê (mới), quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng đứng tên vợ chồng tôi.

Nay, tôi xin rút lại phần tài sản đã bảo đảm mà vợ chồng tôi đứng tên cho Công ty TNHH G vay vốn tại Ngân hàng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Thanh Khê phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử cũng như tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng trình tự, thủ tục giải quyết vụ án theo Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Tại phiên tòa Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện buộc Công ty TNHH G phải trả cho Ngân hàng toàn bộ số tiền 14.917.034.512đ cho cả ba hợp đồng tín dụng; trong đó nợ gốc: 3.177.000.000đ, nợ lãi trong hạn:

8.033.613.748đ, lãi quá hạn: 3.706.420.764đ; căn cứ Hợp đồng cấp bảo lãnh số 0011/09/DN ngày 27.02.2009, Hợp đồng tín dụng số 001/10/DN, ngày 17.5.2010 kèm Khế ước nhận nợ số 01/2010/DN, ngày 18/05/2010 và Hợp đồng tín dụng số 0061/10/DN, ngày 22.12.2010 kèm Khế ước nhận nợ số 01/2010/DN, ngày 31/12/2010 giữa Ngân hàng và Công ty TNHH G được ký kết xác định Công ty TNHH G có nợ Ngân hàng H số tiền gốc như đã nêu trên, đồng thời căn cứ vào các bảng kê tính lãi trong hạn và quá hạn và các chứng cứ khác có trong hồ sơ cần đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều Điều 471, 474, 475 Bộ luật dân sự 2005 chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn là hoàn toàn có căn cứ theo quy định tại các Bộ luật Dân sự nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp bảo đảm của ông H1 và bà H2 để thu hồi nợ thì thấy căn cứ vào khoản 1, Điều 1 của Hợp đồng thế chấp số 01/09/BĐ ngày 05/5/2009 và mục 1, mục 2, mục 3 Phụ lục số 0001.1210/10/PL-BĐ thì tài sản thế chấp trên bảo lãnh cho số nợ gốc cao nhất là 1.000.000.000 đồng. Như vậy ông H1, bà H2 chỉ phải chịu trách nhiệm trên số nợ gốc 1.000.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh theo các hợp đồng tín dụng Công ty G đã ký với Ngân hàng. Trong trường hợp Công ty không trả được nợ thì tài sản thế chấp được xử lý theo quy định tại Điều 299 Bộ luật dân sự 2015.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Thanh Khê phát biểu về việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự và quan điểm giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đây là vụ án kinh doanh thương mại về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng trong hoạt động kinh doanh thương mại giữa tổ chức có đăng ký kinh doanh với nhau quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng theo khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Theo kết quả xác minh và trả lời của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng thì Công ty TNHH G đã bị thu hồi giấy phép kinh doanh nhưng chưa làm thủ tục giải thể nên vẫn còn tồn tại trên hệ thống Doanh nghiệp. Tuy nhiên, theo quy định tại khoản 6 Điều 158 Luật Doanh nghiệp 2005 thì Công ty đã bị thu hồi giấy phép kinh doanh trong thời hạn 06 tháng phải làm thủ tục giải thể, nếu sau thời hạn 06 tháng không làm thủ tục giải thể thì doanh nghiệp đó coi như bị giải thể, trường hợp này các thành viên góp vốn đối với Công ty TNHH hai thành viên trở lên liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác chưa thanh toán nhưng Ngân hàng chỉ khởi kiện Công ty TNHH G thanh toán khoản nợ mà không yêu cầu ông Kh và bà H liên đới thanh toán khoản nợ nên Tòa án đã xác định Công ty TNHH G là bị đơn; ông Hứa Đình Kh và bà Hứa Thị Mộng H là

người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là có căn cứ theo quy định tại Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Tòa án đã triệu tập hợp lệ Công ty TNHH G và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị H2, ông Huỳnh Công H1, bà Hứa Thị Mộng H, ông Hứa Đình Kh tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn và người liên quan.

[4] Về nội dung: Theo các hợp đồng tín dụng thì Công ty G có vay của Ngân hàng H số tiền cụ thể như sau: Hợp đồng số 001/10/ĐN, ngày 17.05.2010, vay 1.500.000.000đ, lãi suất theo quy định của MSB 14.5%, lãi suất quá hạn 150% lãi suất trong hạn, thời hạn vay đến hết ngày 31.5.2010, trả vào ngày 26 hàng tháng, hạn trả cuối cùng 31.5.2010. Mục đích bảo lãnh: Thanh toán mua điện thoại di động của Samsung. Phí bảo lãnh theo biểu suất của Ngân hàng TMCP H. Bảo đảm bằng hàng hóa là bất động sản, sim card, điện thoại di động của Mobifone, tiền gửi hiện đang thế chấp Maritime Bank Đà Nẵng tổng giá trị tài sản bảo đảm 1.500.000.000đồng.

[5] Hợp đồng tín dụng 0061/10/ĐN, ngày 22/5/2010 vay số tiền 2.000.000.000đ với lãi suất theo quy định của MSB, lãi suất quá hạn 150% lãi suất trong hạn, thời hạn vay 12 tháng, trả vào ngày 26 hàng tháng. Mục đích bảo lãnh: Thanh toán tiền mua Sim, card và các thiết bị kèm theo Mobifone. Tài sản bảo đảm, là nhà ở và quyền sử dụng đất số 01/09/BĐ đứng tên ông Huỳnh Công H1 và bà Huỳnh Thị H2 theo giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 3402022022 do UBND TP Đà Nẵng cấp ngày 03.12.2003 tại địa chỉ: K53/6 H3, phường Thanh Lộc Đán (cũ) Hòa Khê (mới) , quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng và hàng hóa vật tư theo hợp đồng thế chấp số 0001.2710/10/BĐ ngày 27.4.2010 bao gồm Thẻ cào Mobifone mệnh giá 100.000đ (SN đầu: 628.040.000; SN cuối: 682.049.999; TH1 số: 280) số lượng: 1.000 thẻ, giá trị: 1.000.000.000đ.

[6] Hợp đồng tín dụng số 0011/09/DN ngày 27.02.2009 vay 800.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng, trả vào ngày 27 hàng tháng. Mục đích bảo lãnh: Thanh toán mua điện thoại di động các loại. Phí bảo lãnh theo biểu suất của Ngân hàng TMCP H.

[7] Tổng số tiền vay 4.300.000.000đ, quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty G đã trả được cho Hợp đồng số 001/10/ĐN ngày 17.5.2010, số tiền 1.691.823.438đ, trong đó nợ gốc 1.123.000.000đ, nợ lãi trong hạn 383.618.403, lãi quá hạn 185.205.035đ; trả cho Hợp đồng tín dụng số 0061/10/ĐN ngày 22.12.2010, số tiền nợ lãi trong hạn 514.916.667đ, còn tiền gốc thì chưa trả; Đối với hợp đồng cấp bảo lãnh số 0011/09/DN ngày 27.02.2009, số tiền 800.000.000đ Công ty TNHH G chưa trả được khoản nào.

[8] Hiện nay, Công ty TNHH G còn nợ Ngân hàng H tổng số tiền cả 03 hợp đồng tín dụng là 14.917.034.512đ; trong đó nợ gốc: 3.177.000.000đ, nợ lãi trong hạn: 8.033.613.748đ, lãi quá hạn: 3.706.420.764đ, lãi tính đến ngày 29.9.2020.

[9] Tại phiên tòa Ngân hàng H yêu cầu Công ty G phải trả cho Ngân hàng toàn bộ số tiền nợ gốc, lãi như đã nêu trên và tiếp tục tính lãi trong hạn và quá hạn theo đúng thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng cho đến ngày Công ty TNHH G thanh toán xong toàn bộ khoản nợ cho Ngân hàng.

[10] Trường hợp Công ty không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì đề nghị Tòa án cho phát mãi tài sản thế chấp bảo lãnh là nhà và đất của ông H1, bà H2 và toàn bộ các thiết bị viễn thông của Mobifone trị giá 1.000.000.000đ theo Hợp đồng thế chấp nhà ở và quyền sử dụng số 01/09/BĐ ngày 05/05/2009 và Hợp đồng thế chấp hàng hóa vật tư số 0001.2710/10/BĐ, ngày 27/4/2010.

[11] Bị đơn Công ty G mặc dù vắng mặt tại phiên tòa nhưng trong quá trình tố tụng tại Biên bản hòa giải Công ty thừa nhận Công ty còn nợ số tiền như đại diện Ngân hàng đã trình bày là đúng, tuy nhiên toàn bộ 1.000 thẻ cào Mobifone có giá trị 1.000.000.000đ theo Hợp đồng thế chấp hiện nay Ngân hàng đang giữ nên đề nghị Tòa án tính khấu trừ cho Công ty số tiền này là 1.000.000.000đ còn lại tiền gốc là 2.177.000.000đ. Quá trình thực hiện hợp đồng nêu trên, do khó khăn về kinh tế nên Công ty chưa thanh toán hết toàn bộ các khoản nợ như cam kết trong Hợp đồng. Nay Công ty đồng ý trả số tiền 500.000.000đ để rút lại tài sản thế chấp của ông H1 bà H2. Đối với tài sản thế chấp của ông H1 bà H2, Công ty cho rằng chỉ bảo đảm cho khoản vay không quá 1.000.000.000đ.

[12] Người liên quan ông H1, bà H2 vắng mặt nhưng tại Biên bản hòa giải ông H1 có ý kiến việc vay mượn tiền giữa ngân hàng và Công ty ông không biết nhưng ông có bảo lãnh thế chấp nhà và đất đứng tên ông và bà H2 để cho Công ty vay tiền, nay ông xin trả cho Ngân hàng 1.000.000.000đ để rút lại tài sản thế chấp.

[13] Xét yêu cầu của nguyên đơn; ý kiến của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thì thấy: Các hợp đồng tín dụng số: 001/10/ĐN, ngày 17.05.2010; Hợp đồng tín dụng 0061/10/ĐN, ngày 22/5/2020; Hợp đồng tín dụng số 0011/09/DN ngày 27.02.2009 (kèm theo Khế ước nhận nợ 01/2010/DN ngày 18/5/2010; 01/2010/DN ngày 31/12/2010); Hợp đồng cấp bảo lãnh 0011/09/DN, ngày 27/02/2009; giữa Ngân hàng TMCP H Việt Nam và Công ty TNHH G là hợp đồng vay tín dụng có đảm bảo bằng tài sản, phù hợp với nội dung, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên được pháp luật thừa nhận. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty G đã nhận đủ số tiền theo Hợp đồng, Công ty đã thanh toán cho Ngân hàng được số tiền gốc cho Hợp đồng tín dụng số 001/10/ĐN, ngày 17.05.2010 là 1.123.000.000đ, nợ lãi trong hạn 383.618.403, lãi quá hạn 185.205.035đ; trả cho Hợp đồng tín dụng số 0061/10/ĐN ngày 22.12.2010, số tiền nợ lãi trong hạn 514.916.667đ, còn tiền gốc thì chưa trả; Đối với hợp đồng cấp bảo lãnh số 0011/09/DN ngày 27.02.2009, số tiền 800.000.000đ Công ty TNHH G chưa trả được khoản nào. Hiện nay Công ty G còn nợ Ngân hàng số tiền 14.917.034.512đ; trong đó nợ gốc: 3.177.000.000đ, nợ lãi trong hạn: 8.033.613.748đ, lãi quá hạn: 3.706.420.764đ, lãi tính đến ngày 29.9.2020. Đã quá

thời hạn trả nợ theo Hợp đồng tín dụng nhưng Công ty vẫn chưa thanh toán xong toàn bộ khoản nợ, mặc dù Ngân hàng đã dùng nhiều biện pháp nhắc nhở. Như vậy, Công ty đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ, vi phạm các cam kết trong Hợp đồng tín dụng cho vay và Khế ước nhận nợ nên Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng H Việt Nam, buộc Công ty G phải trả cho Ngân hàng tổng số tiền 14.917.034.512đ; trong đó nợ gốc: 3.177.000.000đ, nợ lãi trong hạn: 8.033.613.748đ, lãi quá hạn: 3.706.420.764đ (lãi tính đến ngày 29.9.2020) là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 471, 474, 475 Bộ luật dân sự 2005.

[14] Trường hợp Công ty không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì tài sản thế chấp là nhà và quyền sử dụng đất của ông Huỳnh Công H1 và bà Huỳnh Thị H2 theo giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 3402022022 do UBND TP Đà Nẵng cấp ngày 03.12.2003 tại địa chỉ: K53/6 H3, phường Thanh Lộc Đán (cũ) Hòa Khê (mới), quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng và tài sản thế chấp Thẻ cào Mobifone mệnh giá 100.000đ (SN đầu: 628.040.000; SN cuối: 682.049.999; TH1 số: 280) số lượng: 1.000 thẻ, giá trị: 1.000.000.000đ theo hợp đồng thế chấp hàng hóa vật tư số 0001.2710/10/BĐ ngày 27.4.2010 sẽ được xử lý theo quy định tại Điều 299 Bộ luật dân sự 2015 để thu hồi nợ cho Ngân hàng.

[15] Về án phí KDTM sơ thẩm: Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ban hành ngày 30/12/2016 về việc quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bị đơn phải chịu trên số tiền phải trả 14.917.034.512đ = 122.917.034đ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.
- Căn cứ các điều 471, 474, 475 Bộ luật dân sự 2005; Điều 299 Bộ luật dân sự 2015.

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ban hành ngày 30/12/2016 về việc quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" của Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần H Việt Nam đối với bị đơn Công ty TNHH G.

2. Xử: Buộc Công ty TNHH Giá Bảo phải trả cho Ngân hàng TMCP H Việt Nam số tiền: 14.917.034.512đ (Mười bốn tỷ chín trăm mười bảy triệu không trăm ba tư ngàn năm trăm mười hai đồng); trong đó nợ gốc: 3.177.000.000đ, nợ lãi trong hạn: 8.033.613.748đ, lãi quá hạn: 3.706.420.764đ (lãi tính đến ngày 29.9.2020).

Công ty TNHH G còn phải tiếp tục trả lãi cho Ngân hàng Thương mại cổ phần H Việt Nam, kể từ ngày 30/9/2020 trên số tiền gốc chưa thanh toán, bao gồm lãi trong hạn và lãi quá hạn theo các hợp đồng tín dụng số 001/10/ĐN, ngày

17.05.2010; Hợp đồng tín dụng 0061/10/ĐN, ngày 22/5/2010; Hợp đồng tín dụng số 0011/09/DN ngày 27.02.2009 (Kèm theo Khế ước nhận nợ 01/2010/DN ngày 18/5/2010; 01/2010/DN ngày 31/12/2010); Hợp đồng cấp bảo lãnh 0011/09/DN, ngày 27/02/2009 mà các bên đã ký kết cho đến khi thi hành án xong.

3. Trường hợp Công ty TNHH G không thực hiện việc trả số tiền nợ nói trên thì tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ: K53/6 H3, phường Thanh Lộc Đán (cũ) Hòa Khê (mới) , quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng; Nhà ở tổng diện tích xây dựng 79,6m², diện tích sử dụng 79,6m², kết cấu nhà, tường xây gạch, nền gạch men, mái tôn, trần thạch cao, số tầng 1 tọa lạc trên thửa đất số 243, tờ bản đồ số 53; diện tích đất 96,1m²; theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số 3402022022 do UBND TP Đà Nẵng cấp ngày 03.12.2003, đứng tên Huỳnh Công H1 và Huỳnh Thị H2 theo Hợp đồng thế chấp nhà ở và quyền sử dụng đất số: 01/09/BĐ, ngày 05/5/2009 và phụ lục hợp đồng số 001.1210/10/PL-BĐ sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp số 001/09/BĐ, ngày 05/5/2009 và tài sản thế chấp là Thẻ cào Mobifone mệnh giá 100.000đ (SN đầu: 628.040.000; SN cuối: 682.049.999; TH1 số: 280) số lượng: 1.000 thẻ, giá trị: 1.000.000.000đ theo hợp đồng thế chấp hàng hóa vật tư số 0001.2710/10/BĐ ngày 27.4.2010 sẽ bị phát mãi để thu hồi nợ trả Ngân hàng.

Sau khi Công ty TNHH G trả hết toàn bộ số nợ nêu trên và tiền lãi phát sinh trong hạn, quá hạn theo các hợp đồng tín dụng số 001/10/ĐN, ngày 17.05.2010; Hợp đồng tín dụng 0061/10/ĐN, ngày 22/5/2010; Hợp đồng tín dụng số 0011/09/DN ngày 27.02.2009 (Kèm theo Khế ước nhận nợ 01/2010/DN ngày 18/5/2010; 01/2010/DN ngày 31/12/2010); Hợp đồng cấp bảo lãnh 0011/09/DN, ngày 27/02/2009 và chấm dứt thế chấp theo hợp đồng thế chấp thì Ngân hàng Thương mại cổ phần H Việt Nam phải hoàn trả cho ông Huỳnh Công H1 và bà Huỳnh Thị H2 giấy tờ về tài sản thế chấp, đồng thời yêu cầu Cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký giao dịch bảo đảm xóa đăng ký theo quy định tại Điều 350 Bộ luật dân sự.

5. Án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm: 122.917.034đ (một trăm hai mươi hai triệu, chín trăm mười bảy ngàn, không trăm ba mươi tư đồng), Công ty TNHH G phải chịu.

Hoàn trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần H số tiền: 60.737.176 đồng (Sáu mươi triệu bảy trăm ba mươi bảy ngàn một trăm bảy mươi sáu đồng) tạm ứng án phí đã nộp, tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng theo biên lai thu số 5201 ngày 14 tháng 10 năm 2019.

Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt, có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa án tổng đạt hợp lệ bản án.

Trường hợp bản án, được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền

thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND quận Thanh Khê;
- Chi cục THADS quận Thanh Khê;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ.

**TM/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lưu Thị Hằng